TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1362/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-9-2023
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Tuyết Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Lê Thị Chí.
Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Duy Bảo Chinh – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 945/2023/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 467/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 424/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm: 1982; địa chỉ: Đường A, Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh P, sinh năm: 1982; địa chỉ: Đường D, Phường E, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 7 năm 2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày như sau:

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Minh P cùng tự nguyện tiến tới hôn nhân và chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số: 75 quyển số: 01/2011 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 4 năm 2011. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng. Nguyên

nhân là do mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung, ông P vướng vào cờ bạc, nợ nần, bà đã nhiều lần khuyên nhủ, đã đưa đơn ly hôn 03 lần nhưng vẫn không thay đổi. Vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng mặc dù vẫn sống chung nhà nhưng đã ly thân từ năm 2020. Bà xác định hiện nay không còn tình cảm với ông P nữa. Nay nhận thấy không thể hàn gắn tình cảm nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để ổn định cuộc sống riêng của mỗi người

Về con chung: Bà T xác nhận cả hai có 02 con chung tên là Nguyễn Minh N, sinh ngày: 25/02/2012 và Nguyễn Minh K, sinh ngày: 22/9/2020. Sau khi ly hôn bà T yêu cầu được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung cho đến khi các trẻ Minh N, Minh K lần lượt đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn là ông Nguyễn Minh P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tự khai, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng ông Phát đều vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng; bị đơn không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Nguyễn Minh P; về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày: 25/02/2012 và Nguyễn Minh K, sinh ngày: 22/9/2020 cho bà Nguyễn Thị Minh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, bà T không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con nên không xét; về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét. Án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 75 quyển số: 01/2011 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 4

năm 2011 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Minh P là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được Luật Hôn nhân và Gia đình điều chỉnh.

Căn cứ đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện, bị đơn là ông Nguyễn Minh P thực tế cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh nên tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân quận Gò Vấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Toà án đã tiến hành tống đạt hợp lệ bị đơn ông Nguyễn Minh P đến Toà để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải; tham gia giải quyết vụ án và tham gia phiên tòa xét xử vụ án (ngày 05/9/2023 và ngày 27/9/2023) nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Minh P tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn vào ngày 29 tháng 4 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh nên quan hệ hôn nhân giữa Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Minh P là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông bà sống hạnh phúc được một khoảng thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do đó bà T yêu cầu ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ chung sống với nhau, yêu thương, quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Tuy nhiên, do mâu thuẫn trầm trọng không thể hàn gắn nên hiện nay bà T và ông P đã sống ly thân, không ăn uống, sinh hoạt chung. Bà T không còn tình cảm vợ chồng với ông P. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông Nguyễn Minh P đến Tòa án để tự khai, tham gia phiên họp về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông P đều vắng mặt không có lý do, cũng như không nộp cho Tòa án ý kiến hay yêu cầu của mình về việc giải quyết vụ án, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu khởi của nguyên đơn. Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: "Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc". Như vậy, ông P đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định. Nên Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ bà Nguyễn Thị Minh T xuất trình để xác định ông P hoàn toàn không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của bà T và cũng không đưa ra được biện

pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Minh T là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung:

Căn cứ lời khai của bà Nguyễn Thị Minh T xác định được: Cả hai có 02 con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày: 25/02/2012 và Nguyễn Minh K, sinh ngày: 22/9/2020. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung cho đến khi các trẻ Minh N, Minh K lần lượt đủ 18 tuổi. Theo lời khai của bà T, thì bà là trụ cột kinh tế chính trong gia đình, các con từ nhỏ đến giờ đều do một mình bà chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tại bản trình bày nguyện vọng ngày 01/8/2023, trẻ Minh N có nguyện vọng được ở với mẹ là bà T. Mặt khác, trẻ Minh N là bé gái và trẻ Minh K đều đang trong giai đoạn cần được người mẹ chăm sóc. Nhằm tạo điều kiện cho các trẻ được ổn định, không bị xáo trộn về mặt tâm lý cũng như trong cuộc sống và căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử giao 02 trẻ Nguyễn Minh N, sinh ngày: 25/02/2012 và Nguyễn Minh K, sinh ngày: 22/9/2020 cho bà Nguyễn Thị Minh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu ông Nguyễn Minh P phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Minh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp về việc giải quyết vụ án về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các điều 51, 55, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Minh T được ly hôn với ông Nguyễn Minh P.

(Giấy chứng nhận kết hôn số: 75 quyển số: 01/2011 của Ủy ban nhân dân Phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 4 năm 2011 hết hiệu lực).

- Về con chung: Bà Nguyễn Thị Minh T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Minh N, sinh ngày: 25/02/2012 và Nguyễn Minh K, sinh ngày: 22/9/2020 cho đến khi các trẻ Minh N, Minh K lần lượt đủ 18 tuổi. Nguyễn Minh P không cấp dưỡng nuôi 02 con chung do bà Nguyễn Thị Minh T không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha, mẹ; người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Minh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Minh T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu, được trừ

vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2023/0012098 ngày 25/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Minh T đã nộp đủ án phí.

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Nguyễn Minh P được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS quận Gò Vấp;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tuyết Mai